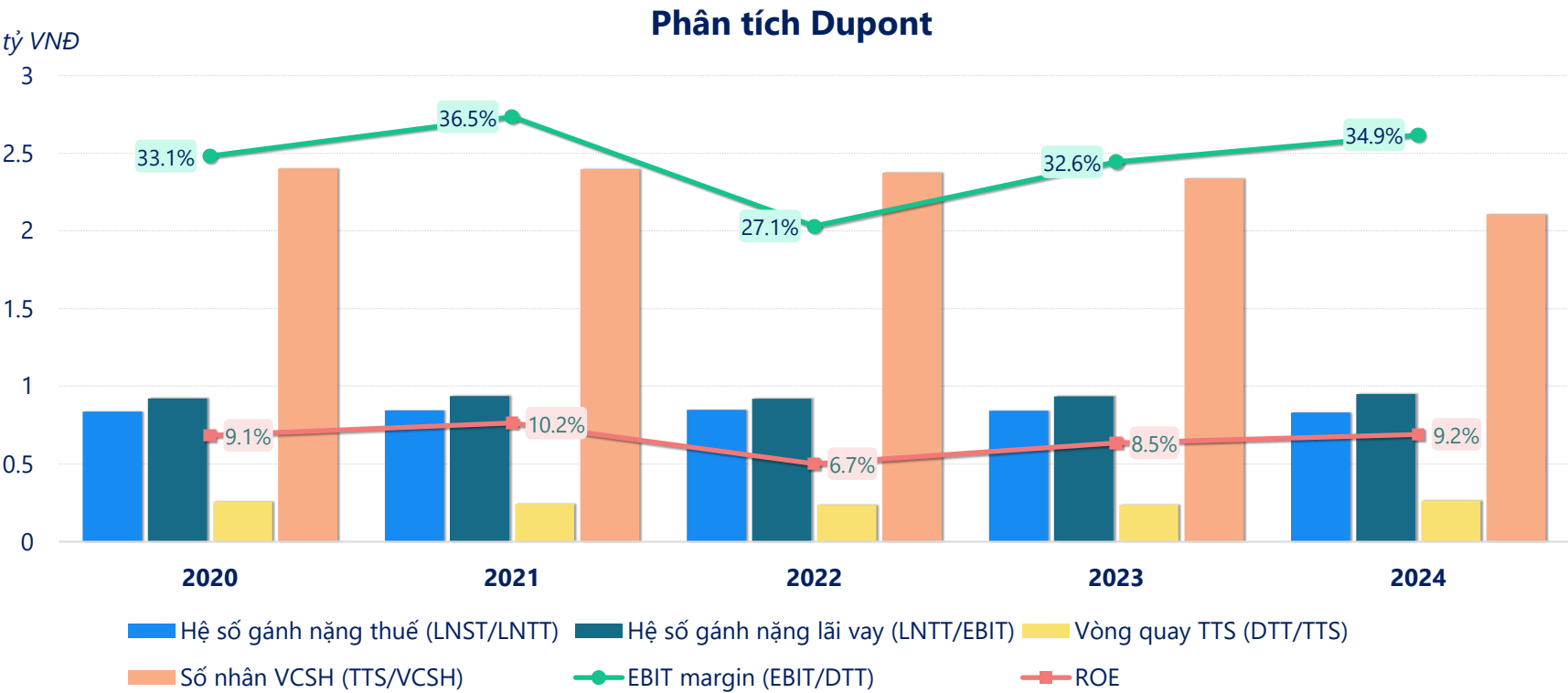
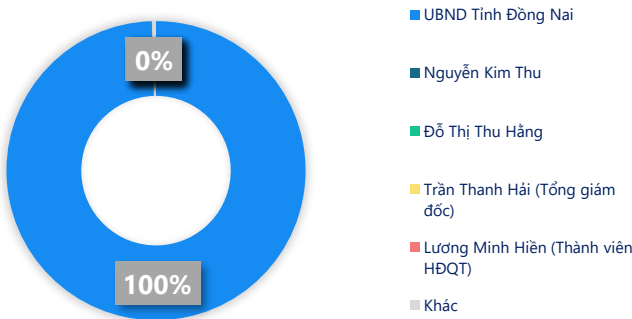


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		34,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		26,722 - 39,939
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		12,801
Số lượng CPLH (CP)		376,491,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)		6,550
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.89
EPS		2,575
P/E		13.2

	YTD	1T	3T	6T
SNZ		-2.3%	3.0%	-6.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



DT thuần

2024

5,871

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 424 | 7.8%

LN sau thuế

2024

1,619

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 221 | 15.8%

ROE

2024

9.2%

+/- YoY: ▲ 0.7%

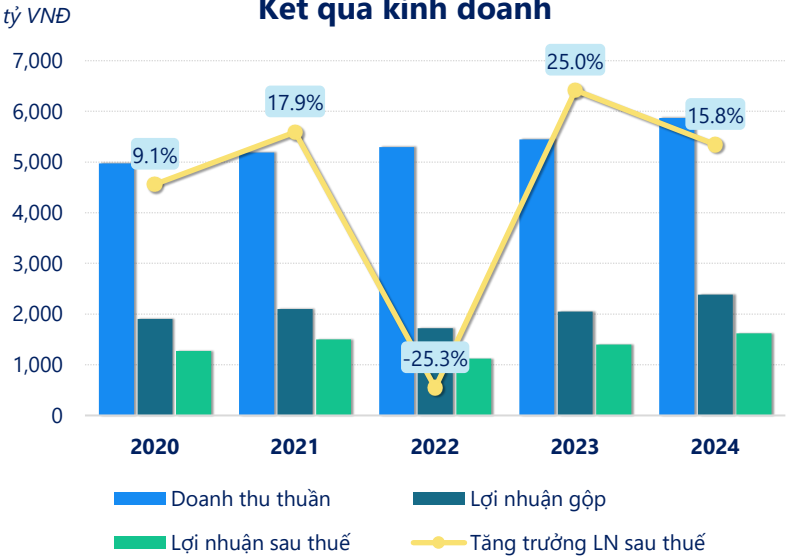
ROA

2024

4.4%

+/- YoY: ▲ 0.7%

Kết quả kinh doanh

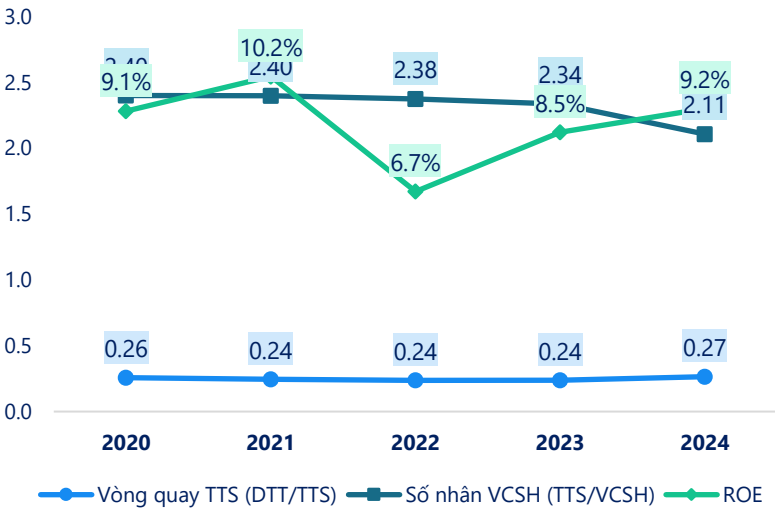


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **34.9%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.83**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.95**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

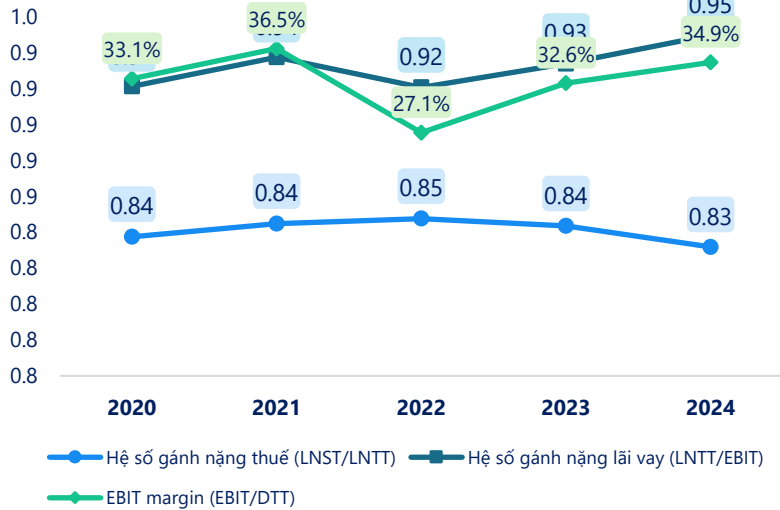
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **SNZ** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **5,871** tỷ đồng **tăng 7.79%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 15.8%** đạt **1,619** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.21%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

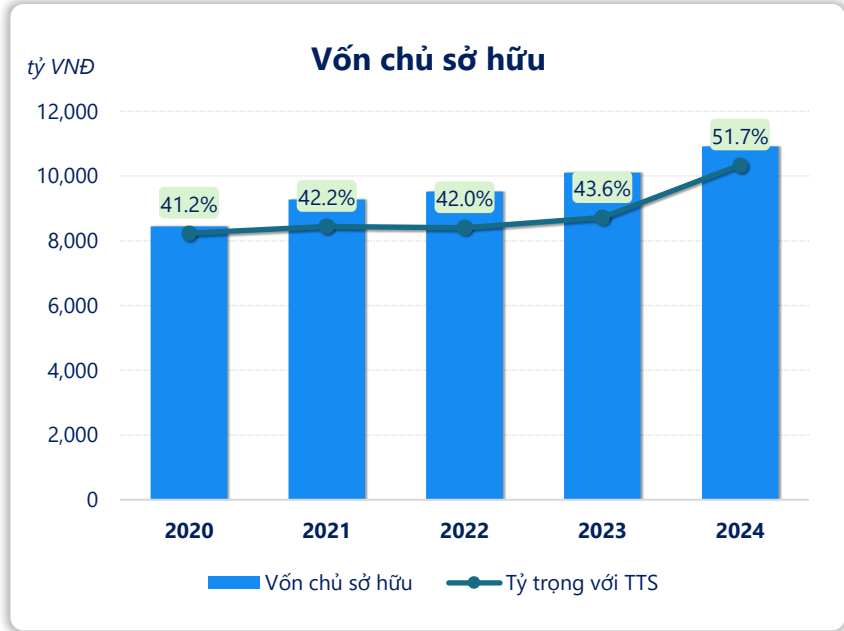
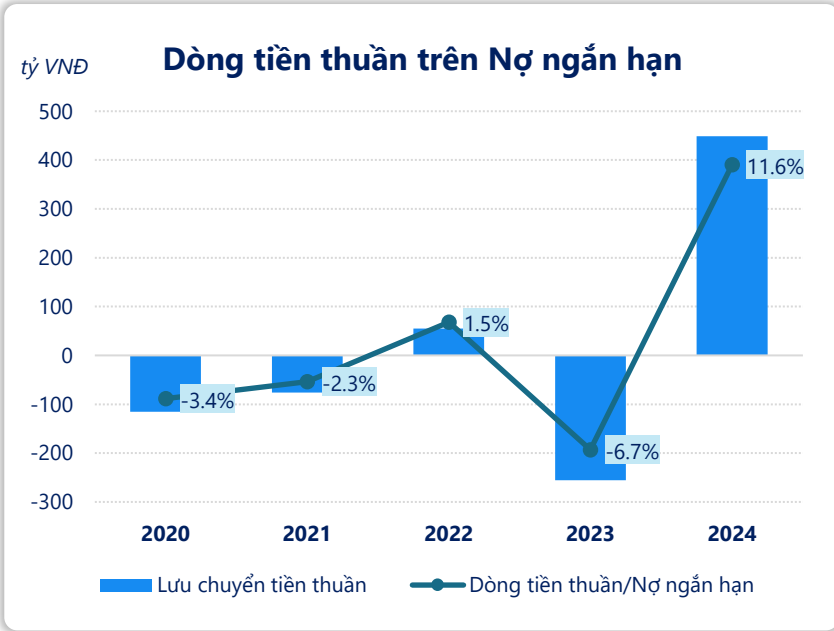
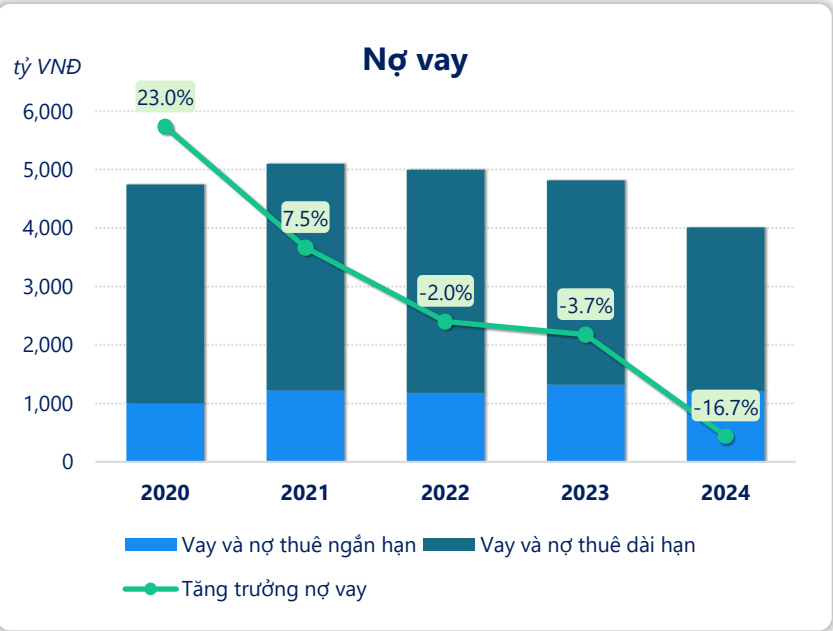
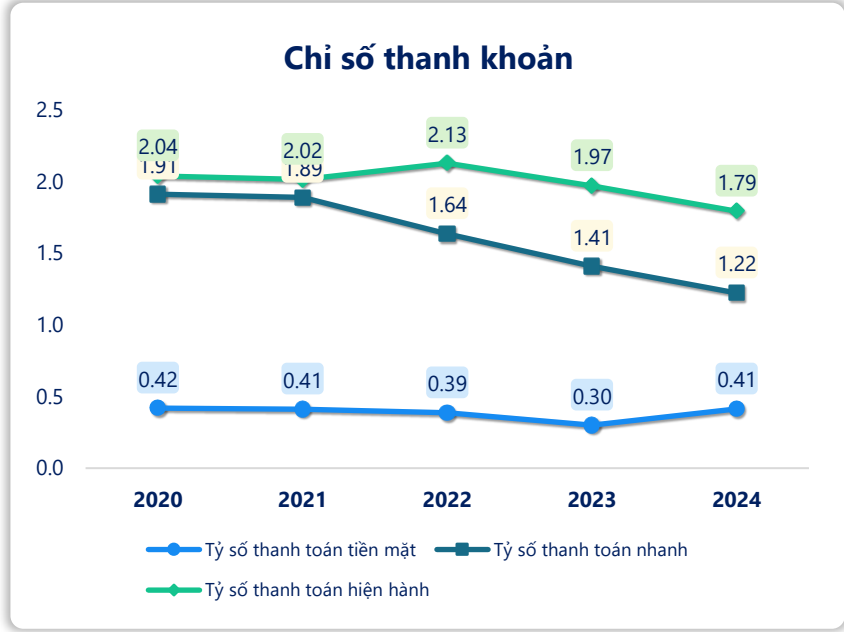
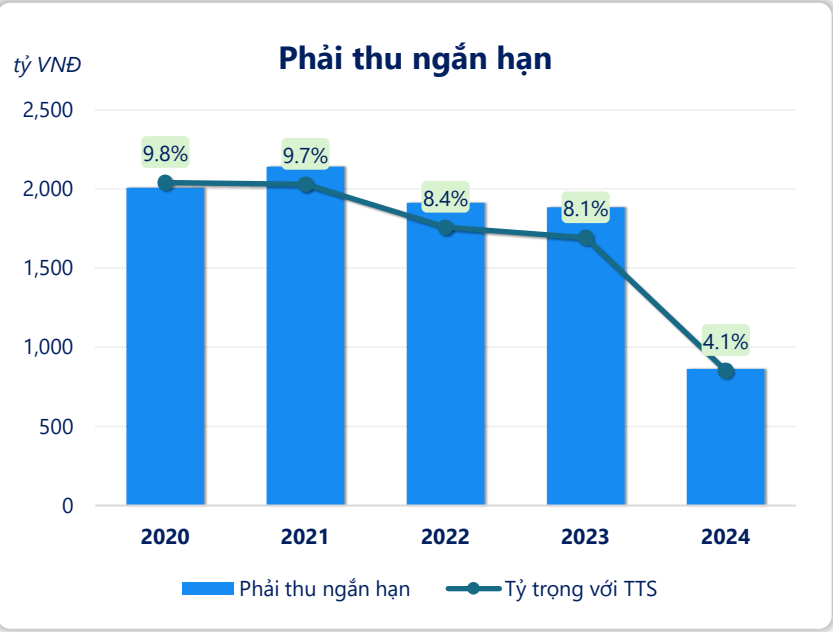
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.27**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.11** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	21,011	23,197	-9.4%
Tài sản ngắn hạn	6,969	7,558	-7.8%
Tiền và tương đương tiền	1,607	1,151	39.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,081	2,146	-3.0%
Phải thu ngắn hạn	849	1,884	-54.9%
Hàng tồn kho	2,244	2,155	4.1%
Tài sản ngắn hạn khác	187	222	-15.6%
Tài sản dài hạn	14,042	15,640	-10.2%
Phải thu dài hạn	126	121	4.2%
Tài sản cố định	4,454	4,933	-9.7%
Bất động sản đầu tư	2,921	4,186	-30.2%
Tài sản dở dang	4,635	4,285	8.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	857	410	109%
Tài sản dài hạn khác	1,048	1,704	-38.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	10,094	13,092	-22.9%
Nợ ngắn hạn	3,866	3,835	0.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,214	1,325	-8.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	589	787	-25.1%
Nợ dài hạn	6,228	9,257	-32.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,798	3,491	-19.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	10,917	10,106	8.0%
Vốn chủ sở hữu	10,917	10,106	8.0%
Vốn điều lệ	3,765	3,765	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,975	5,187	5,293	5,447	5,871
Giá vốn hàng bán	3,070	3,087	3,572	3,395	3,490
Lợi nhuận gộp	1,905	2,100	1,721	2,052	2,381
Doanh thu HĐTC	338	344	304	264	190
Chi phí TC	218	121	139	162	112
Chi phí lãi vay	130	118	114	117	103
LN trong công ty LKLD	1.84	-6.89	2.46	17.9	86.6
Chi phí bán hàng	113	120	122	109	120
Chi phí QLDN	405	445	433	433	471
LN thuần từ HĐKD	1,508	1,752	1,334	1,630	1,954
Lợi nhuận khác	8.19	20.9	-14.3	27.2	-7.21
LN trước thuế	1,516	1,773	1,320	1,658	1,947
Lợi nhuận sau thuế	1,270	1,498	1,119	1,398	1,619
LNST của CĐ cty mẹ	737	902	628	833	968

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,101	1,133	2,169	2,203	2,894
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,518	-1,156	-1,386	-1,598	-1,477
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	302	-52.7	-729	-860	-968
Tiền đầu kỳ	1,541	1,426	1,350	1,406	1,151
Lưu chuyển tiền thuần	-115	-75.8	55.1	-255	449
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	-0.14	0.42	0.41	0.23
Tiền cuối kỳ	1,426	1,350	1,406	1,151	1,600